

Số: 61 /2025/CV-UPSC

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

**Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP (UPSC)**

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, Số 11B Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

**Điện thoại:** (024) 3 944 6666

**Fax:** (024) 3944 6969

**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Đạt – Người đại diện theo pháp luật.

**Địa chỉ:** Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, Số 11B Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Điện thoại:** (024) 3 944 6666

**Fax:** (024) 3944 6969


**Loại thông tin công bố:**

24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin cần công bố:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP công bố về **Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2024 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2024 so với Quý IV/2023.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày.... tháng 01 năm 2025 tại đường dẫn: <https://upstock.com.vn/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2024;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Quý IV/2024 so với Quý IV/2023.

**NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUANG ĐẠT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN UP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 58 /2025/CV-UPSC  
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa  
Quý IV/2024 so với Quý IV/2023)

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Tên viết tắt: UPSC

Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, phường Quốc  
Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP giải trình chênh lệch lợi nhuận của quý  
IV/2024 so với quý IV/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2024 là 1,571,726,338 đồng trong khi lợi nhuận  
sau thuế Quý IV/2023 là 1,095,848,707 đồng. Nguyên nhân tăng chủ yếu do:

- Doanh thu tăng 6,298,455,272 đồng, tăng chủ yếu đến từ Lãi từ các tài sản tài  
chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 1,668,616,549 đồng và từ  
nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 4,948,240,938 đồng, doanh thu hoạt  
động tư vấn tài chính giảm 597,978,385 đồng.
- Chi phí tăng: 5,600,533,997 đồng, chủ yếu từ chi phí quản lý công ty tăng  
4,297,261,641 đồng, chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng  
984,486,132 đồng.
- Chi phí thuế TNDN tăng: 222,043,644 đồng

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HC, KTTT



**NGUYỄN QUANG ĐẠT**

Quy 4/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024**

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2025**



Mẫu số B01a - CTCK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>	<b>100</b>		<b>300,707,629,529</b>	<b>302,068,373,071</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>299,712,705,112</b>	<b>300,740,072,124</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.	273,156,284,309	243,862,060,408
1.1. Tiền	111.1		37,254,556,343	243,862,060,408
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		235,901,727,966	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		118,871,500	18,000,083,500
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3	18,849,362,277	22,744,244,124
7. Các khoản phải thu	117	V.1.4	1,078,237,868	1,577,307,182
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,078,237,868	1,577,307,182
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,078,237,868	1,577,307,182
8. Trả trước cho người bán	118		6,137,500,000	120,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	266,829,192	25,252,749,974
12. Các khoản phải thu khác	122	V.1.4	105,619,966	183,626,936
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	(11,000,000,000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>994,924,417</b>	<b>1,328,300,947</b>
1. Tạm ứng	131		415,283,750	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	579,640,667	1,265,400,273
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	62,900,674
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>33,626,053,356</b>	<b>13,147,362,052</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,662,559,812</b>	<b>197,004,354</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	8,704,080,211	197,004,354
- Nguyên giá	222		11,991,388,112	5,037,288,612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,287,307,901)	(4,840,284,258)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	6,958,479,601	-
- Nguyên giá	228		10,311,852,070	3,097,999,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,353,372,469)	(3,097,999,470)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>2,974,840,000</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>14,988,653,544</b>	<b>12,950,357,698</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,273,270,882	539,920,882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	670,900,975	81,875,977
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.1.6	13,044,481,687	12,328,560,839
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>334,333,682,885</b>	<b>315,215,735,123</b>

Mẫu số B01a - CTCK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>15,320,809,398</b>	<b>5,238,955,106</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,320,809,398</b>	<b>5,238,955,106</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		8,860,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		8,860,000,000	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3,268,887,102	49,150,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		926,950,000	2,559,650,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.10.	1,580,491,810	1,337,907,244
11. Phải trả người lao động	323		69,474,502	530,640,088
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		64,315,308	111,843,378
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.11.	182,802,693	308,923,010
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.12.	367,887,983	340,841,386
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>319,012,873,487</b>	<b>309,976,780,017</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>319,012,873,487</b>	<b>309,976,780,017</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294,285,000,000	294,285,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124,282,981	124,282,981
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124,282,981	124,282,981
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		24,479,307,525	15,443,214,055
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		24,384,196,211	15,444,090,741
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		95,111,314	(876,686)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>334,333,682,885</b>	<b>315,215,735,123</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Người lập



Kim Ngọc Huyền

Phụ trách kế toán



Phạm Thúy Diệu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Đạt

Mẫu số B01a - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29,682,500	29,682,500
7. Cổ phiếu quỹ	007		317,500	317,500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		46,860,000	1,260,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		565,913,470,000	803,032,610,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		519,911,640,000	737,905,310,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,810,000,000	10,640,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40,392,300,000	40,392,300,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		799,530,000	14,095,000,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		21,905,200,631	50,885,581,695
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		21,904,200,631	50,885,581,695
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.1.15.	1,000,000	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		21,905,200,631	50,885,581,695
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		21,905,171,005	50,885,552,069
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29,626	29,626

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

Người lập biểu



Kim Ngọc Huyền

Phụ trách kế toán



Phạm Thúy Diệu



Nguyễn Quang Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG  
Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,400,227,444	731,610,895	4,111,376,593	2,968,736,164
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>61,025,000</i>	<i>-</i>	<i>367,370,000</i>	<i>224,500,000</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>95,988,000</i>	<i>-</i>	<i>95,988,000</i>	<i>-</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>2,243,214,444</i>	<i>731,610,895</i>	<i>3,648,018,593</i>	<i>2,744,236,164</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		740,530,309	247,243,761	1,951,570,653	816,341,104
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7,551,000,103	2,602,759,165	15,478,091,444	10,987,574,740
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	236,611,881	745,796,621	322,057,143
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		34,620,507	57,371,476	395,297,766	272,364,032
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		994,727,272	1,592,705,657	4,480,755,460	4,064,260,202
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.2	151,034,072	106,971,465	604,136,888	427,885,424
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>	<b>20</b>		<b>11,872,139,707</b>	<b>5,575,274,300</b>	<b>27,767,025,425</b>	<b>19,859,218,809</b>
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	V.2.4.	-	-	303,435,000	341,002,120
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>303,435,000</i>	<i>341,000,000</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,120</i>
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.4.	2,820,972,372	1,836,486,240	9,225,290,263	8,673,749,420
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.2.4.	-	166,951,468	444,511,543	254,236,537
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.4.	51,641,955	78,419,840	268,155,921	323,466,998
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.2.4.	969,278,851	458,607,604	3,958,221,347	1,633,127,150
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2.	1,167,803	4,284,545	(10,992,365,630)	7,145,924
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>	<b>40</b>		<b>3,843,060,981</b>	<b>2,544,749,697</b>	<b>3,207,248,444</b>	<b>11,232,728,149</b>
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	V.2.3.	5,233,117	4,143,252	32,210,260	23,618,391
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	<b>50</b>		<b>5,233,117</b>	<b>4,143,252</b>	<b>32,210,260</b>	<b>23,618,391</b>
4.2. Chi phí lãi vay	52		71,588,927	26,627,855	117,487,009	394,260,108
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>	<b>60</b>		<b>71,588,927</b>	<b>26,627,855</b>	<b>117,487,009</b>	<b>394,260,108</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>6,002,366,243</b>	<b>1,705,104,602</b>	<b>15,249,853,118</b>	<b>7,420,415,489</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>1,960,356,673</b>	<b>1,302,935,398</b>	<b>9,224,647,114</b>	<b>835,433,454</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71		500,000	-	468,898,585	-
8.2 Chi phí khác	72		-	40,000,000	-	40,000,000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>500,000</b>	<b>(40,000,000)</b>	<b>468,898,585</b>	<b>(40,000,000)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>1,960,856,673</b>	<b>1,262,935,398</b>	<b>9,693,545,699</b>	<b>795,433,454</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,864,868,673	1,262,935,398	9,597,557,699	795,435,574
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		95,988,000	-	95,988,000	(2,120)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>389,130,335</b>	<b>167,086,691</b>	<b>657,452,229</b>	<b>167,086,691</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.2.5	389,130,335	167,086,691	657,452,229	167,086,691
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>	<b>200</b>		<b>1,571,726,338</b>	<b>1,095,848,707</b>	<b>9,036,093,470</b>	<b>628,346,763</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		52.95	36.92	304.42	21.17

Người lập

Kim Ngọc Huyền

Phụ trách kế toán

Phạm Thủy Diệu

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP



Nguyễn Quang Đạt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		9,693,545,699	795,433,454
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(11,353,500,869)	(1,010,504,031)
- Khấu hao TSCĐ	03		607,249,990	172,543,043
- Các khoản dự phòng	04		(11,000,000,000)	-
- Chi phí lãi vay	06		117,487,009	394,260,108
- Dự thu tiền lãi	08		(1,078,237,868)	(1,577,307,182)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	2,120
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	2,120
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		95,988,000	-
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		95,988,000	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		40,576,937,934	(39,142,992,736)
Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		17,785,224,000	(18,000,000,000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		3,894,881,847	(18,545,809,824)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		499,069,314	(1,538,950,607)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		22,884,322,197	(730,588,108)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		78,006,970	(18,258,556)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,148,633,750)	-
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(126,120,317)	(579,417,226)
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		96,734,608	(110,706,362)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(205,421,220)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(117,487,009)	(394,260,108)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2,797,762,898)	66,836,880
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(47,528,070)	45,782,256
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(146,545,769)	310,446,020
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(461,165,586)	86,238,304
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		27,046,597	(189,644,965)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1,078,237,868	1,577,307,182
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(715,920,848)	(1,121,967,622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>39,012,970,764</b>	<b>(39,358,061,193)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(19,215,610,500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		636,863,637	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(18,578,746,863)</b>	<b>-</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay gốc	73		48,940,000,000	479,822,550,000
3.2 Tiền vay khác	73.2		48,940,000,000	479,822,550,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(40,080,000,000)	(479,822,550,000)
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(40,080,000,000)	(479,822,550,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>8,860,000,000</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>29,294,223,901</b>	<b>(39,358,061,193)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>243,862,060,408</b>	<b>283,220,121,601</b>
- Tiền	101.1		243,862,060,408	283,220,121,601
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>V.1.1.</b>	<b>273,156,284,309</b>	<b>243,862,060,408</b>
- Tiền	103.1		37,254,556,343	243,862,060,408
- Các khoản tương đương tiền	103.2		235,901,727,966	-



Mẫu số B03b - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
<b>PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,313,618,476,920	3,574,342,140,370
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,127,827,328,510)	(3,621,635,858,210)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,127,827,328,510	3,621,635,858,210
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,342,330,702,228)	(3,582,502,983,762)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(268,155,921)	(323,466,998)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		16,765,903,518	16,177,524,128
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(16,765,903,353)	(16,177,524,128)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(28,980,381,064)</i>	<i>(8,484,310,390)</i>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		50,885,581,695	59,369,892,085
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		50,885,581,695	59,369,892,085
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		21,905,200,631	50,885,581,695
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		21,905,200,631	50,885,581,695
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		21,904,200,631	50,885,581,695
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1,000,000	-

Người lập

Kim Ngọc Huyền

Phụ trách kế toán

Phạm Thúy Diệu

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHỨNG KHOÁN  
UP  
Q. ĐỐNG ĐA, TP. HÀ NỘI  
Nguyễn Quang Đạt

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
				Năm 2023		Năm 2024			
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2023	31/12/2024
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)	-	-	-	-	(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		124,282,981	124,282,981	-	-	-	-	124,282,981	124,282,981
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		124,282,981	124,282,981	-	-	-	-	124,282,981	124,282,981
8. Lợi nhuận chưa phân phối		14,778,867,292	15,443,214,055	628,348,883	2,120	9,036,093,470	-	15,407,214,055	24,479,307,525
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14,779,741,858	15,444,090,741	628,348,883	-	8,940,982,156	-	15,408,090,741	24,385,072,897
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(874,566)	(876,686)	-	2,120	95,111,314	-	(876,686)	94,234,628
<b>Tổng cộng</b>		<b>309,312,433,254</b>	<b>309,976,780,017</b>	<b>628,348,883</b>	<b>2,120</b>	<b>9,036,093,470</b>	<b>-</b>	<b>309,940,780,017</b>	<b>319,012,873,487</b>

Người lập biểu

Kim Ngọc Huyền

Phụ trách kế toán

Phạm Thúy Diệu

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**  
 Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn Quang Đạt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán UP (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 98/GPĐC/UBCK ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015, thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành mới vào ngày 20/11/2024

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**3. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.****2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý**

*Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

**2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu**

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên hợp đồng cho vay Margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

**3 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch	04 - 05

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận căn cứ trên giá trị các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán, cho vay hoạt động margin, thời hạn vay, lãi suất vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3.5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**3.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.8 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

**3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Tiền lãi***

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

***Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán***

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán.

**4 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính****1 Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng****1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	77,713,664	923,040,066
Tiền gửi ngân hàng	37,176,842,679	242,939,020,342
Các khoản tương đương tiền	235,901,727,966	-
<b>Cộng</b>	<b>273,156,284,309</b>	<b>243,862,060,408</b>

**1.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
<b>a) Cửa Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	59,100	1,883,760,000
<b>Cộng</b>	<b>59,100</b>	<b>1,883,760,000</b>
<b>b) Cửa Nhà Đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	17,267,347	348,515,806,700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17,267,347</b>	<b>348,515,806,700</b>

**1.3 Các loại tài sản tài chính**

*Các khoản cho vay và phải thu*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	18,413,767,155	18,413,767,155	6,060,994,584	6,060,994,584
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	435,595,122	435,595,122	16,683,249,540	16,683,249,540
<b>Cộng</b>	<b>18,849,362,277</b>	<b>18,849,362,277</b>	<b>22,744,244,124</b>	<b>22,744,244,124</b>
<b>1.4. Các khoản phải thu</b>			<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>			<i>1,078,237,868</i>	<i>1,577,307,182</i>
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận			1,078,237,868	1,577,307,182
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>			<i>266,829,192</i>	<i>25,252,749,974</i>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán			2,009,192	44,542,374
Phải thu về hoạt động tài chính			-	24,792,367,600
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính			264,820,000	415,840,000
<i>Phải thu khác</i>			<i>105,619,966</i>	<i>183,626,936</i>
Phải thu hoa hồng môi giới			-	180,393,936
Phải thu phí tự động VETC				3,233,000
Phải thu khác			105,619,966	0
<b>Cộng</b>			<b>1,450,687,026</b>	<b>27,013,684,092</b>
<b>1.5. Chi phí trả trước</b>			<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>			<i>579,640,667</i>	<i>1,265,400,273</i>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			348,197,096	41,585,573
Chi phí thuê văn phòng			231,443,571	1,223,814,700
<i>Dài hạn</i>			<i>670,900,975</i>	<i>81,875,977</i>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			670,900,975	81,875,977
<b>Cộng</b>			<b>1,250,541,642</b>	<b>1,347,276,250</b>
<b>1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>			<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu			120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung			7,008,229,328	6,896,444,753
Tiền lãi phân bổ trong năm			5,916,252,359	5,312,116,086
<b>Cộng</b>			<b>13,044,481,687</b>	<b>12,328,560,839</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	2,072,818,400	2,964,470,212	5,037,288,612
Mua trong kỳ	-	9,026,917,900	9,026,917,900
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2,072,818,400)	-	(2,072,818,400)
Giảm khác			-
Số dư ngày 31/12/2024	-	11,991,388,112	11,991,388,112
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	1,875,814,046	2,964,470,212	4,840,284,258
Khấu hao trong kỳ	29,039,302	322,837,689	351,876,991
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1,904,853,348)	-	(1,904,853,348)
Giảm khác			-
Số dư ngày 31/12/2024	-	3,287,307,901	3,287,307,901
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	197,004,354	-	197,004,354
Số dư ngày 31/12/2024	-	8,704,080,211	8,704,080,211

**1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2024	3,097,999,470	3,097,999,470
Mua trong năm	7,213,852,600	7,213,852,600
Số dư ngày 31/12/2024	10,311,852,070	10,311,852,070
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2024	3,097,999,470	3,097,999,470
Khấu hao trong năm	255,372,999	255,372,999
Số dư ngày 31/12/2024	3,353,372,469	3,353,372,469
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	6,958,479,601	6,958,479,601

Mẫu số B05 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

1.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	53,224,253	101,391,080
Thuế thu nhập cá nhân	1,138,137,222	1,236,516,164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	389,130,335	-
<b>Cộng</b>	<b>1,580,491,810</b>	<b>1,337,907,244</b>
1.11 Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	31,573,315	145,653,637
Chi phí phải trả khác	151,229,378	163,269,373
<b>Cộng</b>	<b>182,802,693</b>	<b>308,923,010</b>
1.12 Phải trả, phải nộp khác	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	357,447,983	144,077,786
Phải trả khác	10,440,000	196,763,600
<b>Cộng</b>	<b>367,887,983</b>	<b>340,841,386</b>
2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng		
2.1 Thu nhập		
2.1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>		
Từ tài sản tài chính FVTPL	2,243,214,444	731,610,895
Từ các khoản cho vay	740,530,309	247,243,761
<b>Cộng</b>	<b>2,983,744,753</b>	<b>978,854,656</b>
2.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>		
Thu nhập hoạt động khác	151,034,072	106,971,465
<b>Cộng</b>	<b>151,034,072</b>	<b>106,971,465</b>
2.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính		
	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
<i>Các loại chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1,167,803	4,284,545
<b>Cộng</b>	<b>1,167,803</b>	<b>4,284,545</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**2.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,233,117	4,143,252
<b>Cộng</b>	<b>5,233,117</b>	<b>4,143,252</b>

**2.4 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,820,972,372	1,836,486,240
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	-	166,951,468
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	51,641,955	78,419,840
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	969,278,851	458,607,604
<b>Cộng</b>	<b>3,841,893,178</b>	<b>2,540,465,152</b>

**2.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	389,130,335	167,086,691
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>	<b>389,130,335</b>	<b>167,086,691</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Người lập biểu



Kim Ngọc Huyền

Phụ trách kế toán



Phạm Thúy Diệu



Nguyễn Quang Đạt